



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
đã được kiểm toán

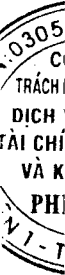


Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cừu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỪU LONG

Công ty Cổ phần Thủy sản Cừu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 5803000019 ngày 22 tháng 02 năm 2005 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 30 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại 36 Đường Bạch Đằng, Phường 4, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đ (Tám mươi tỷ đồng).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 10.183.265.262 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là - 61.256.583.110 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 là - 56.148.126.718 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 là - 66.331.391.980 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Bang	Chủ tịch
Ông Trương Thanh Tân	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Đỗ Lan Hương	Thành viên
Ông Phan Văn Bé	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Bang	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Lễ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Ngân	Quyền kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

01172
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
VỤ TƯ
VẤN KẾ
TOÁN
PHÍA NAM
P. HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Trà Vinh, ngày 07 tháng 03 năm 2015



Nguyễn Văn Bang



Số: 294 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long được lập ngày 07 tháng 03 năm 2015, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2015

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

Tổng Giám đốc

DỊCH VỤ TƯ VẤN

TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

VÀ KIỂM TOÁN

PHÍA NAM

TP. HỒ CHÍ MINH

Kiểm toán viên

TẠ QUANG LONG

ĐỖ KHẮC THANH

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0064-2013-142-1

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0649-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		116.230.453.731	229.819.497.149
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	5.833.603.664	8.295.948.381
111	1. Tiền		5.833.603.664	8.295.948.381
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Đầu tư ngắn hạn			
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		52.457.763.615	77.178.309.829
131	1. Phải thu khách hàng		52.262.745.939	75.450.727.523
132	2. Trả trước cho người bán		176.532.920	495.740.420
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	04	254.361.314	1.231.841.886
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	05	(235.876.558)	
140	IV. Hàng tồn kho		56.715.364.152	140.453.600.056
141	1. Hàng tồn kho	06	57.527.320.826	143.780.423.381
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(811.956.674)	(3.326.823.325)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.223.722.300	3.891.638.883
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	07	401.401.655	281.013.947
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		659.226.245	1.627.085.891
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	08		1.838.744.645
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	09	163.094.400	144.794.400
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		53.597.731.400	72.343.577.013
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

05011729
CÔNG TY
HÁCH NIỆM HỮU
CH VỤ TƯ V
CHÍNH KẾ T
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
TP. HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
220	II. Tài sản cố định		45.626.360.365	58.387.070.321
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	45.503.992.152	58.262.883.712
222	- Nguyên giá		130.624.535.218	134.474.472.987
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(85.120.543.066)	(76.211.589.275)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	77.233.821	79.052.217
228	- Nguyên giá		90.920.000	90.920.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(13.686.179)	(11.867.783)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	45.134.392	45.134.392
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		7.052.523.815	12.867.629.887
251	1. Đầu tư vào công ty con	13		12.499.200.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14	10.500.000.000	10.571.029.887
258	3. Đầu tư dài hạn khác	15	296.600.000	296.600.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	16	(3.744.076.185)	(10.499.200.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		918.847.220	1.088.876.805
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	245.350.550	423.512.140
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	18	673.496.670	665.364.665
268	3. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		169.828.185.131	302.163.074.162



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		97.939.054.201	240.457.208.494
310	I. Nợ ngắn hạn		93.961.033.076	238.806.466.348
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	19	76.454.162.146	216.327.022.333
312	2. Phải trả người bán		4.195.002.436	9.990.337.877
313	3. Người mua trả tiền trước		5.682.600	5.682.600
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	45.376.649	4.896.335
315	5. Phải trả người lao động		9.740.026.019	5.453.108.028
316	6. Chi phí phải trả	21	1.153.741.159	2.815.961.252
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	22	1.951.614.669	3.768.530.525
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		415.427.398	440.927.398
330	II. Nợ dài hạn		3.978.021.125	1.650.742.146
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác	23	3.978.021.125	500.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	24		1.150.742.146
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		71.889.130.930	61.705.865.668
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	71.889.130.930	61.705.865.668
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.326.000.000	27.326.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		16.475.141.115	16.475.141.115
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.236.116.533	4.236.116.533
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(56.148.126.718)	(66.331.391.980)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		169.828.185.131	302.163.074.162



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		21.288,27	18.999,63
EUR		1.730,24	245.523,00
CAD		350,87	350,87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Hà Kha Ly

Q. Kế toán trưởng

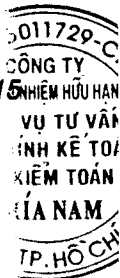
Lê Thị Thanh Ngân

TP. Trà Vinh, ngày 07 tháng 03 năm 2015



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Bang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2014	Năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	866.636.033.569	948.349.479.397
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	-	18.191.246.240
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	866.636.033.569	930.158.233.157
11	4. Giá vốn hàng bán	30	809.360.956.704	924.768.312.145
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.275.076.865	5.389.921.012
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	3.500.769.561	3.222.886.089
22	7. Chi phí tài chính	32	18.028.346.914	27.587.076.167
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.540.341.193	19.527.624.371
24	8. Chi phí bán hàng		17.521.365.125	29.728.172.462
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		15.665.168.230	14.256.459.565
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.560.966.157	(62.958.901.093)
31	11. Thu nhập khác		340.393.831	39.091.009
32	12. Chi phí khác		128.354.452	45.412.837
40	13. Lợi nhuận khác		212.039.379	(6.321.828)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.773.005.536	(62.965.222.921)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(402.127.721)	(1.043.275.146)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	(8.132.005)	(665.364.665)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.183.265.262	(61.256.583.110)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1.273	(7.657)

TP. Trà Vinh, ngày 07 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Hà Kha Ly

Hà Kha Ly

Q. Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Ngân

Lê Thị Thanh Ngân



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Bang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2014	Năm 2013
01 I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	9.773.005.536	(62.965.222.921)
2. Điều chỉnh cho các khoản		
02 - Khấu hao tài sản cố định	13.265.695.406	13.765.257.073
03 - Các khoản dự phòng	(9.034.113.908)	7.220.195.474
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	112.091.754	(357.869.830)
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	10.312.809.576	570.386.366
06 - Chi phí lãi vay	12.540.341.193	19.527.624.371
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	36.969.829.557	(22.239.629.467)
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu	25.539.689.025	66.592.534.673
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho	86.253.102.555	62.101.386.579
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(1.093.566.136)	(11.062.893.254)
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước	153.072.350	387.580.000
13 - Tiền lãi vay đã trả	(12.741.327.017)	(19.299.467.728)
14 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.088.562.521)
15 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.445.573.898	
16 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(500.000.000)	(569.670.000)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	137.026.374.232	75.898.752.288
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(618.211.158)	(382.133.483)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	155.045.455	
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(100.000.000)
26 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.071.029.887	
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	144.570.677	1.618.583.747
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.752.434.861	1.136.450.264
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	534.282.215.661	915.529.169.008
34 4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(675.518.838.744)	(997.123.601.349)
35 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(141.236.623.083)	(81.594.432.341)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2014	Năm 2013
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.457.813.990)	(4.559.229.789)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	8.295.948.381	12.932.426.481
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(4.530.727)	(77.248.311)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.833.603.664	8.295.948.381

Người lập biểu



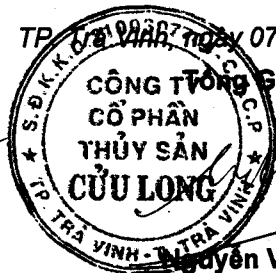
Hà Kha Ly

Q. Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Ngân

TP. Trà Vinh, ngày 07 tháng 03 năm 2015



Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY SẢN
CỬU LONG

Nguyễn Văn Bang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 5803000019 ngày 22 tháng 02 năm 2005 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 30 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại 36 Đường Bạch Đằng, Phường 4, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đ (Tám mươi tỷ đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến, thu mua các mặt hàng thủy hải sản và nông súc sản.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn thủy sản.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh các loại giống thủy sản, thức ăn thủy sản.
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng các mặt hàng thủy hải sản và nông súc sản.
- Sản xuất giống thủy sản. Chi tiết: Sản xuất các loại giống thủy sản.
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh trong và ngoài nước các mặt hàng thủy hải sản, nông súc sản.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đầu. Chi tiết: Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị, hoá chất, phụ gia và thức ăn tôm cá phục vụ nuôi trồng, chế biến hàng xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe tải và kho bãi, dịch vụ kiểm nghiệm và các dịch vụ khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Theo thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24/10/2013, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị công cụ quản lý	03 - 05 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

011729-
CÔNG TY
NHIỆM HỮU HẠ
VỤ TƯ VẤN
KẾ TÍNH
KIỂM TOÁN
IA NAM
TP. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	5.119.371.988	328.863.861
- Tiền gửi ngân hàng	714.231.676	7.967.084.520
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	5.833.603.664	8.295.948.381

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- Công ty CP Đông Lạnh Thủy sản Long Toàn		1.024.772.222
- Võ Thị Bích Loan - Chi hộ BHXH, BHYT	171.727.819	149.910.318
- Phải thu khác	82.633.495	57.159.346
Cộng	254.361.314	1.231.841.886

5. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2014	01/01/2014
- Công ty TNHH Nhật Hồng	(195.843.638)	
- Cửa hàng Thuốc Thú Y Thủy Sản Hồng Đào	(40.032.920)	
Cộng	(235.876.558)	

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	4.024.448.098	5.927.770.839
- Công cụ, dụng cụ	63.058.165	148.661.249
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	54.298.284	
- Thành phẩm	53.385.516.279	137.703.991.293
Cộng giá gốc hàng tồn kho	57.527.320.826	143.780.423.381

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
- Chi phí sửa chữa	20.368.806	26.858.387
- Chi phí công cụ, dụng cụ	15.912.501	
- Chi phí bảo hiểm	35.645.347	68.658.340
- Khác	329.475.001	185.497.220
Cộng	401.401.655	281.013.947

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		1.291.829.156
- Tiền thuế đất nộp thừa		546.915.489
Cộng		1.838.744.645

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- Tạm ứng	156.930.000	138.630.000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.164.400	6.164.400
Cộng	163.094.400	144.794.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

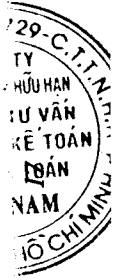
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	38.106.523.483	88.141.942.492	7.426.228.012	799.779.000	134.474.472.987
2. Số tăng trong năm	220.012.614	398.198.544	-	-	618.211.158
- Mua sắm mới		398.198.544			398.198.544
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác	220.012.614				220.012.614
3. Số giảm trong năm	-	4.468.148.927	-	-	4.468.148.927
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		2.148.204.172			2.148.204.172
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ					-
- Giảm khác		2.319.944.755			2.319.944.755
4. Số dư cuối năm	38.326.536.097	84.071.992.109	7.426.228.012	799.779.000	130.624.535.218
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	17.149.573.094	53.587.256.688	5.143.484.164	331.275.329	76.211.589.275
2. Số tăng trong năm	2.812.759.511	9.473.495.611	804.362.217	173.259.672	13.263.877.010
- Khấu hao trong năm	2.812.759.511	9.473.495.611	804.362.217	173.259.672	13.263.877.010
- Tăng khác					-
3. Số giảm trong năm	-	4.354.923.219	-	-	4.354.923.219
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ					-
- Thanh lý, nhượng bán		2.034.978.464			2.034.978.464
- Giảm khác		2.319.944.755			2.319.944.755
4. Số dư cuối năm	19.962.332.605	58.705.829.080	5.947.846.381	504.535.001	85.120.543.066
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	20.956.950.389	34.554.685.804	2.282.743.848	468.503.671	58.262.883.712
Tại ngày cuối năm	18.364.203.492	25.366.163.029	1.478.381.631	295.243.999	45.503.992.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2014

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Đơn vị tính: VND					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	90.920.000				90.920.000
Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	90.920.000				90.920.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.867.783				11.867.783
Số tăng trong năm	1.818.396				1.818.396
- Khấu hao trong năm	1.818.396				1.818.396
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	13.686.179				13.686.179
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	79.052.217				79.052.217
Tại ngày cuối năm	77.233.821				77.233.821

- Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất với diện tích 227,3 m² tại ấp Long Bình B, phường 04, Thị xã Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh. Thời gian sử dụng đến ngày 15 tháng 03 năm 2056 đối với đất trồng cây lâu năm (diện tích 67,3 m²), và thời gian sử dụng lâu dài đối với đất ở tại đô thị (diện tích 160,0 m²).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	45.134.392	45.134.392
Trong đó:		
+ Hệ thống điện Nông trường Mỏ Quạ	45.134.392	45.134.392
Cộng	45.134.392	45.134.392

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tỷ lệ	31/12/2014	01/01/2014
- Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn			10.499.200.000
- Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam			2.000.000.000
Cộng			12.499.200.000

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Tỷ lệ	31/12/2014	01/01/2014
- Công ty CP Thủy Sản Sao Biển	35,00%	10.500.000.000	10.500.000.000
- Công ty TNHH Công nghệ Vĩnh Thanh			71.029.887
Cộng		10.500.000.000	10.571.029.887

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tỷ lệ	31/12/2014	01/01/2014
- Hợp tác xã Thắng Lợi	15,16%	296.600.000	296.600.000
Cộng		296.600.000	296.600.000

16. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
- Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn		(10.499.200.000)
- Công ty CP Thủy Sản Sao Biển	(3.744.076.185)	
Cộng	(3.744.076.185)	(10.499.200.000)

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
- Công cụ, dụng cụ	99.398.481	237.449.413
- Sửa chữa TCSĐ	145.952.069	186.062.727
Cộng	245.350.550	423.512.140

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế thu nhập hoãn lại - Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho	121.793.501	665.364.665
- Thuế thu nhập hoãn lại - Khoản dự phòng Quỹ trợ cấp thôi việc	551.703.169	
Cộng	673.496.670	665.364.665

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Nguyên tệ	31/12/2014	01/01/2014
- Vay ngắn hạn		75.303.420.000	215.077.022.333
VND			
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam			80.926.865.619
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)		3.300.000.000	77.336.152.320
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam			24.897.044.394
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam			
+ Ngân hàng TNHH Indovina			10.000.000.000
USD			
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	1.490.000 USD	31.835.340.000	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (3)	1.880.000 USD	40.168.080.000	
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam			6.111.460.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam			15.805.500.000
- Vay dài hạn đến hạn trả		1.150.742.146	1.250.000.000
VND			
+ Quỹ đầu tư Phát triển - Tỉnh Trà Vinh		1.150.742.146	1.250.000.000
Cộng		76.454.162.146	216.327.022.333

(1) Hợp đồng vay số 547/NHNT.TV.14 ngày 25/09/2014

- Hạn mức: 80.000.000.000 VND (bao gồm dư nợ cho vay VND và USD)
- Lãi suất (tại 31/12/2014): 8%/năm
- Thời hạn vay: tối đa 5 tháng cho mỗi khoản vay
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Biện pháp đảm bảo: Tài sản thế chấp.

(2) Hợp đồng vay 01/2014/854326/HĐTD ngày 05/05/2014

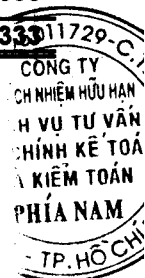
- Hạn mức: 135.000.000.000 VND (bao gồm dư nợ cho vay VND và ngoại tệ quy đổi)
- Lãi suất (tại 31/12/2014): 3,8%/năm
- Thời hạn vay: tối đa 6 tháng cho mỗi khoản vay
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Biện pháp đảm bảo: Tài sản thế chấp.

(3) Hợp đồng vay 547/NHNT.TV.14 ngày 25/09/2014

- Hạn mức: 80.000.000.000 VND (bao gồm dư nợ cho vay VND và USD)
- Lãi suất (tại 31/12/2014): 4%/năm
- Thời hạn vay: tối đa 4 tháng cho mỗi khoản vay
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Biện pháp đảm bảo: Tài sản thế chấp.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	44.589.149	4.896.335
- Thuế khác	787.500	
Cộng	45.376.649	4.896.335



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
- Chi phí hoa hồng môi giới bán hàng	538.773.126	1.592.016.974
- Chi phí lãi vay	27.170.819	228.156.643
- Chi phí kiểm nghiệm		58.182.000
- Chi phí gia công tại phân xưởng	68.602.325	57.609.665
- Chi phí khác	519.194.889	879.995.970
Cộng	1.153.741.159	2.815.961.252

22. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- Cổ tức phải trả	374.507.800	374.507.800
- Kinh phí công đoàn	714.235.046	613.309.250
- Bảo hiểm xã hội		412.699.009
- Bảo hiểm y tế		85.943.810
- Bảo hiểm thất nghiệp		37.570.740
- Các khoản phải trả khác	862.871.823	2.244.499.916
+ Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	86.400.000	83.200.000
+ Quỹ đầu tư Phát triển - Trà Vinh	626.471.823	1.056.322.966
+ Chicken of the sea Frozen Foods		954.976.930
+ Công ty TNHH TM - DV Đại Phát Tài		150.000.000
+ Công ty TNHH MTV Môi trường Trà Vinh	150.000.000	
Cộng	1.951.614.669	3.768.530.525

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	500.000.000
- Trợ cấp mất việc phải trả	3.678.021.125	
Cộng	3.978.021.125	500.000.000

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
- Vay dài hạn VND		1.150.742.146
+ Quỹ đầu tư Phát triển - Tỉnh Trà Vinh		1.150.742.146
Cộng		1.150.742.146

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2014

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu							Đơn vị tính: VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	27.326.000.000		16.475.141.115	4.236.116.533	(66.331.391.980)	61.705.865.668
Tăng vốn trong năm nay							
Lợi nhuận trong năm nay						10.183.265.262	10.183.265.262
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm nay							
Chia cổ tức năm nay							
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							
Lỗ trong năm nay							
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát							
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	27.326.000.000		16.475.141.115	4.236.116.533	(56.148.126.718)	71.889.130.930



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

25. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	26.174.510.000	26.174.510.000
Vốn góp của các đối tượng khác	53.825.490.000	53.825.490.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

25. c) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm 2014	Năm 2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

25. d) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014	01/01/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	16.475.141.115	16.475.141.115
- Quỹ dự phòng tài chính	4.236.116.533	4.236.116.533
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	20.711.257.648	20.711.257.648

25. e) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

25. f) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.
- Quỹ dự phòng tài chính mục đích để dự phòng tài chính cho năm sau.
- Quỹ khen thưởng mục đích sử dụng bao gồm cả trích thưởng cho Hội đồng Quản trị, các sáng lập viên của Công ty và những người có công với Công ty.
- Quỹ phúc lợi mục đích sử dụng trong việc xây dựng và sửa chữa các công trình phúc lợi của người lao động, trợ cấp khó khăn đột xuất hoặc những mục đích khác do Đại hội Công nhân viên chức, Tổng Giám đốc quyết định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận của một công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Một lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý cần được xác định là một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Tổng Doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với các bộ phận khác phải chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả bộ phận, hoặc
- Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hay lỗ) chiếm từ 10% trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận có lãi (hoặc trên tổng lỗ của tất cả các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn, hoặc
- Tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Báo cáo bộ phận chính yếu: Lĩnh vực kinh doanh

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long đánh giá rằng, trong năm 2014, Công ty chỉ phát sinh doanh thu từ lĩnh vực kinh doanh sản phẩm thủy hải sản.

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Khu vực địa lý

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long đánh giá rằng, trong năm 2014, doanh thu nội địa chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu (4%)

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng xuất khẩu
- Doanh thu bán hàng nội địa
- Doanh thu dịch vụ

Cộng

Năm 2014	Năm 2013
833.348.092.500	912.070.280.253
33.287.941.069	35.492.080.089
	787.119.055
866.636.033.569	948.349.479.397

28. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

Cộng

Năm 2014	Năm 2013
	15.862.500
	18.175.383.740
	18.191.246.240

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu thuần xuất khẩu
- Doanh thu thuần nội địa

Cộng

Năm 2014	Năm 2013
833.348.092.500	894.604.569.013
33.287.941.069	35.553.664.144
866.636.033.569	930.158.233.157

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

Năm 2014	Năm 2013
809.360.956.704	924.768.312.145
809.360.956.704	924.768.312.145

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Lãi giải thể công ty con
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Năm 2014	Năm 2013
10.414.391	78.583.747
3.356.198.884	2.786.432.512
	357.869.830
134.156.286	
3.500.769.561	3.222.886.089

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư
- Lỗ từ dự án góp vốn liên doanh
- Chi phí tài chính khác

Cộng

Năm 2014	Năm 2013
12.540.341.193	19.527.624.371
1.831.277.782	3.517.109.534
112.091.754	
3.544.636.185	3.893.372.149
	648.970.113
18.028.346.914	27.587.076.167

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Theo Nghị định 24/2007 ngày 14 tháng 02 năm 2007, Công ty đáp ứng điều kiện được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo Nghị định số 108/2006/NĐ-Cp ngày 22 tháng 9 năm 2006. Theo đó, Công ty được hưởng thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (2005 - 2014), được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005 - 2006), được giảm 50% thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo (2007 - 2011).

	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		383.694.726
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(402.127.721)	(1.426.969.872)
Cộng	(402.127.721)	(1.043.275.146)

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	665.364.665	
+ Do hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm 2013	665.364.665	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(673.496.670)	(665.364.665)
+ Do trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm 2013		(665.364.665)
+ Do trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm 2014	(121.793.501)	
+ Do trích quỹ trợ cấp mất việc làm năm 2014	(551.703.169)	
Cộng	(8.132.005)	(665.364.665)

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	806.744.656.063	1.063.924.072.317
- Chi phí nhân công	44.028.951.080	49.241.632.562
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.265.695.406	13.765.257.073
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.872.190.067	37.842.570.536
- Chi phí bằng tiền khác	11.614.786.248	13.856.822.420
Cộng	904.526.278.864	1.178.630.354.908

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

36.1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Thủy sản Sao biển	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	11.561.000
Hội đồng quản trị	Bên liên quan	Thù lao	360.000.000
Ban kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao	96.000.000
Ban giám đốc	Bên liên quan	Lương, thưởng	817.348.077

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả (VND)
Hội đồng quản trị Và Ban kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao	86.400.000
Ban giám đốc	Bên liên quan	Lương, thưởng	160.453.077

36.2 Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính				
- Tiền	5.833.603.664	8.295.948.381	5.833.603.664	8.295.948.381
- Đầu tư ngắn hạn				
- Phải thu của khách hàng	52.262.745.939	75.450.727.523	52.262.745.939	75.450.727.523
- Phải thu ngắn hạn khác	254.361.314	1.231.841.886	254.361.314	1.231.841.886
- Phải thu dài hạn khác				
Cộng	58.350.710.917	84.978.517.790	58.350.710.917	84.978.517.790
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ ngắn hạn	76.454.162.146	216.327.022.333	76.454.162.146	216.327.022.333
- Chi phí phải trả	1.153.741.159	2.815.961.252	1.153.741.159	2.815.961.252
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.951.614.669	3.768.530.525	1.951.614.669	3.768.530.525
- Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	3.978.021.125	500.000.000	3.978.021.125	500.000.000
- Vay và nợ dài hạn		1.150.742.146		1.150.742.146
Cộng	83.537.539.099	224.562.256.256	83.537.539.099	224.562.256.256

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay phát hành theo lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để áp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



Đơn vị tính: VND

Tại ngày 31/12/2014, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

(1) Hợp đồng thế chấp Số 02/2014/854326/HĐBĐ ngày 05/05/2014

Bên nhận thế chấp	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh
Tài sản thế chấp	Hệ thống máy móc thiết bị (Được liệt kê chi tiết trong Hợp đồng)
Giá trị thế chấp	10.102.000.000 VND
Mục đích thế chấp	Toàn bộ tài sản thế chấp dùng để đảm bảo cho việc thực hiện t

Toàn bộ tài sản thế chấp dùng để đảm bảo cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của Công ty đối với Ngân hàng phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 01/2014/854326/HĐTD ngày 05/05/2014 được ký kết giữa Ngân hàng và Công ty, bao gồm nhưng không giới hạn nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền bồi thường thiệt hại, chi phí xử lý tài sản cầm cố và tất cả các nghĩa vụ liên quan khác.

(2) Hợp đồng thế chấp Số 03/2014/854326/HĐBĐ ngày 05/05/2014

Bên nhận thế chấp Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh
Tài sản thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại ấp Long Bình
Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Giá trị thế chấp 2.185.000.000 VND

Mục đích thế chấp

Toàn bộ tài sản thế chấp dùng để đảm bảo cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của Công ty đối với Ngân hàng phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 01/2014/854326/HĐTD ngày 05/05/2014 được ký kết giữa Ngân hàng và Công ty bao gồm nhưng không giới hạn nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền bồi thường thiệt hại, chi phí xử lý tài sản cầm cố và tất cả các nghĩa vụ liên quan khác.

(3) Hợp đồng thế chấp Số 198/2012/VCB.TV ngày 12/09/2012 và các phụ lục kèm theo.

Bên nhận thế chấp	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh
Tài sản thế chấp	Hệ thống máy móc thiết bị (Được liệt kê chi tiết trong Hợp đồng)
Giá trị thế chấp	1.400.000.000 VND

Mục đích thế chấp

Toàn bộ tài sản thế chấp dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ thanh toán của Công ty cho Ngân hàng bao gồm nhưng không giới hạn ở nợ gốc, nợ lãi, lãi quá hạn và phí phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng tín dụng theo hạn mức ở 547/NHNT.TV.14 ngày 25/09/2014 ký giữa Công ty và Ngân hàng, tất cả các hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng với số tiền cho vay hoặc dư nợ tối đa **700.000.000 VND** và tất cả các khoản nợ của Công ty phát sinh tại Ngân hàng.

(4) Hợp đồng thế chấp Số 272/2013/VCB.TV ngày 21/08/2013 và các phụ lục kèm theo.

Bên nhận thế chấp	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh
Tài sản thế chấp	Hệ thống máy móc thiết bị, phương tiện vận tải (Được liệt kê chi tiết trong Hợp đồng)
Giá trị thế chấp	3.403.000.000 VND

Mục đích thế chấp

Toàn bộ tài sản thế chấp dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ thanh toán của Công ty cho Ngân hàng bao gồm nhưng không giới hạn ở nợ gốc, nợ lãi, lãi quá hạn và phí phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng tín dụng theo hạn mức ở 547/NHNT.TV.14 ngày 25/09/2014 ký giữa Công ty và Ngân hàng, tất cả các hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng với số tiền cho vay hoặc dư nợ tối đa 1.500.000.000 VND và tất cả các khoản nợ của Công ty phát sinh tại Ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

(5) Hợp đồng thế chấp

Bên nhận thế chấp

Tài sản thế chấp

Giá trị thế chấp

Mục đích thế chấp

Số 504/2014/VCB.TV ngày 25/09/2014 và các phụ lục kèm theo.

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh

Hệ thống máy móc thiết bị, phương tiện vận tải (Được liệt kê chi tiết trong Hợp đồng)

17.403.000.000 VND

Toàn bộ tài sản thế chấp dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ thanh toán của Công ty cho Ngân hàng bao gồm nhưng không giới hạn ở nợ gốc, nợ lãi, lãi quá hạn và phí phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng tín dụng theo hạn mức ở 547/NHNT.TV.14 ngày 25/09/2014 ký giữa Công ty và Ngân hàng, tất cả các hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng với số tiền cho vay hoặc dư nợ tối đa 8.700.000.000 VND và tất cả các khoản nợ của Công ty phát sinh tại Ngân hàng.

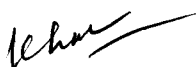
Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tại ngày 31/12/2014, Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản thế chấp nào.

36.3. Số liệu so sánh

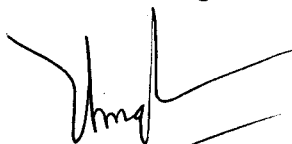
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.

Người lập biểu



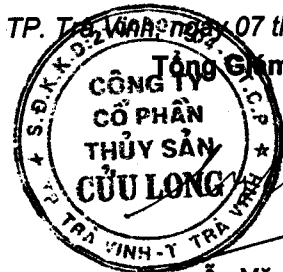
Hà Kha Ly

Q. Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Ngân

TP. Trà Vinh, ngày 07 tháng 03 năm 2015



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Bang